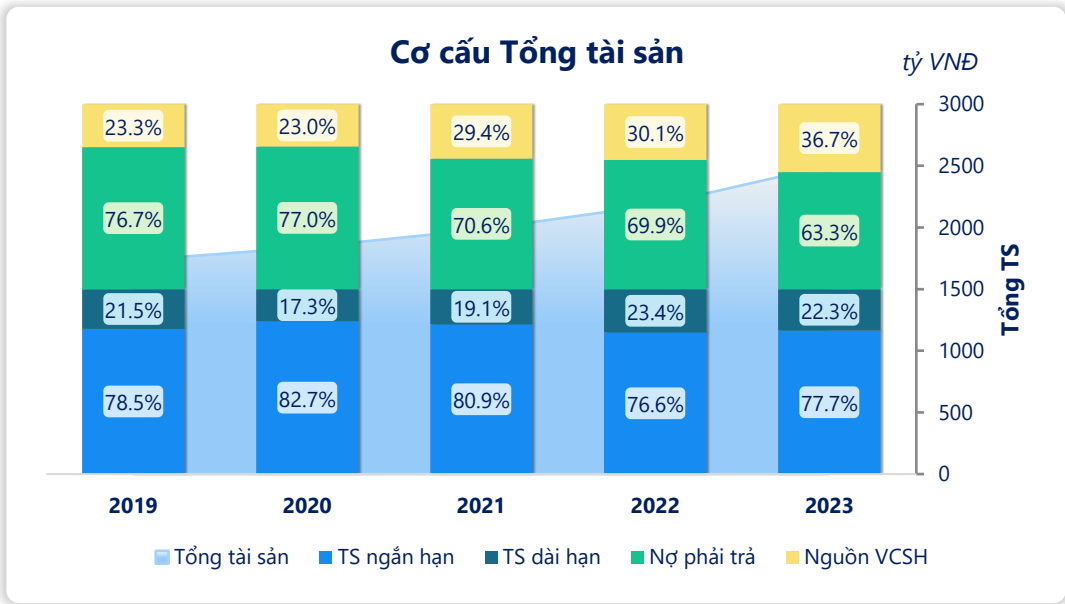
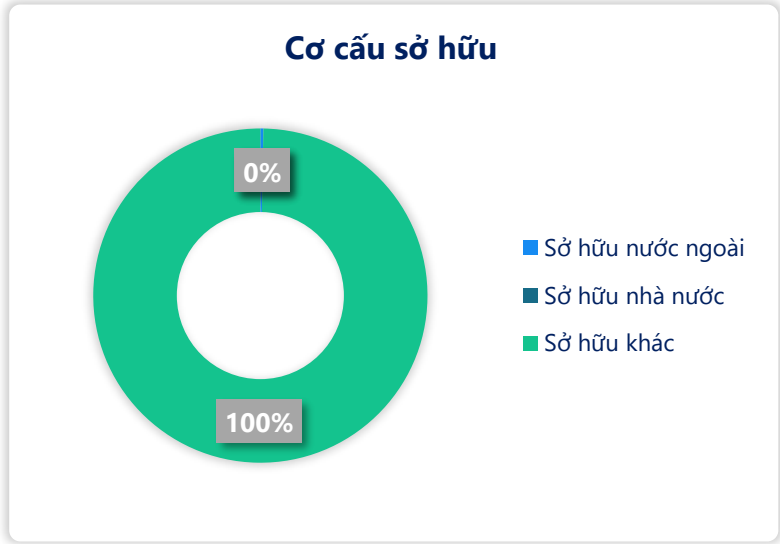


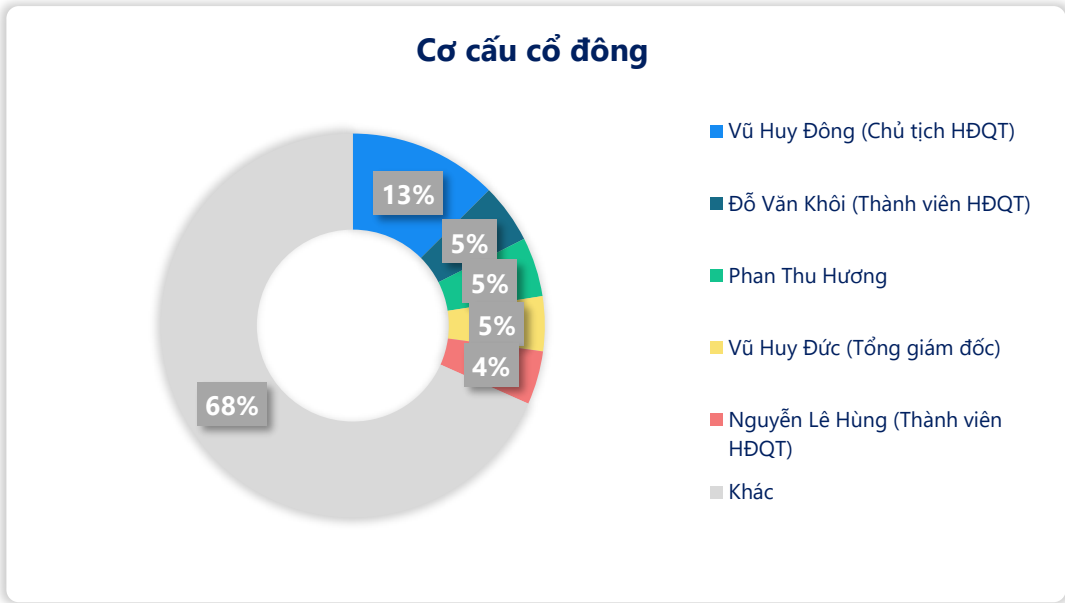
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,183			
SL cổ phiếu LH	58,394,727			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	371,000			
% sở hữu nước ngoài	0.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	931			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	771			
P/E	12.4			
EPS	1,066			
	YTD	1T	3T	6T
ADS	54.9%	-0.4%	-2.9%	-13.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **ADS** năm 2023 tăng trưởng **14.8%** so với năm trước, đạt **2,504** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

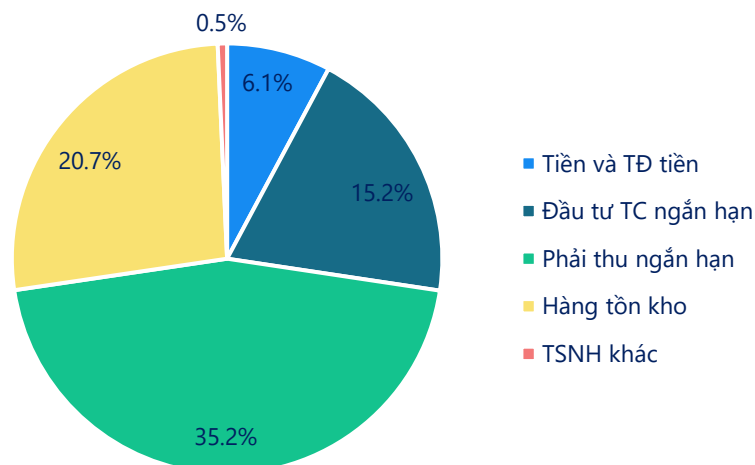
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.29% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Vũ Huy Đông (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **12.5%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Văn Khôi (Thành viên HĐQT)** nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là **Phan Thu Hương** nắm giữ 5.00%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

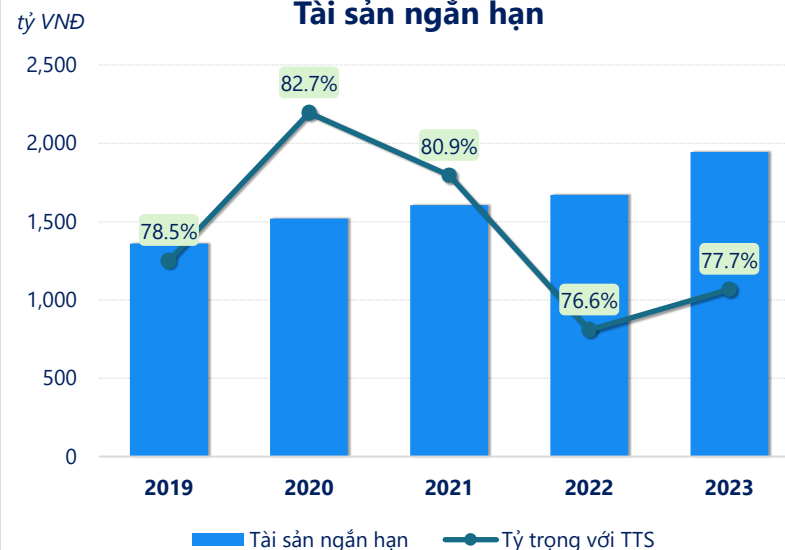


2023

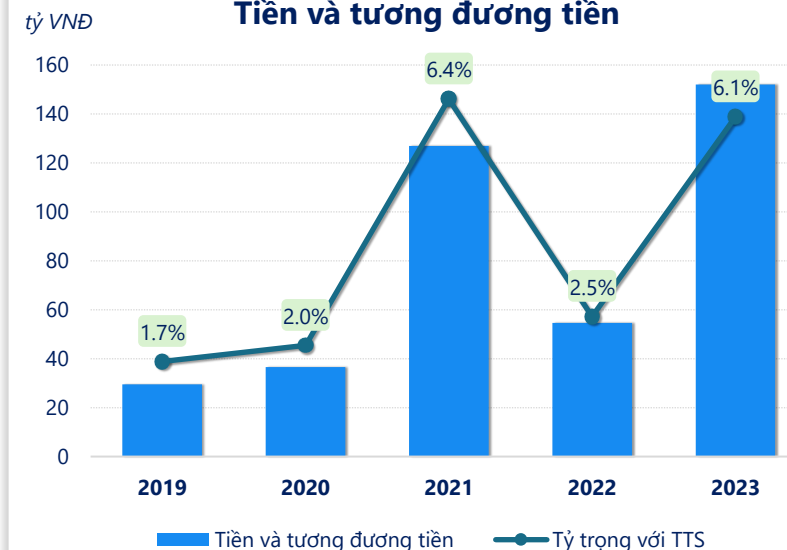
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ADS đạt **1,945** tỷ đồng, tăng trưởng **16.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

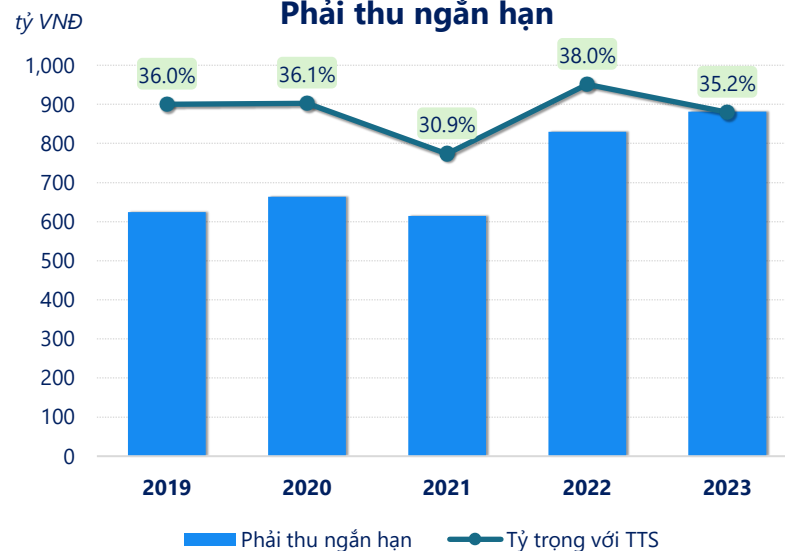
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



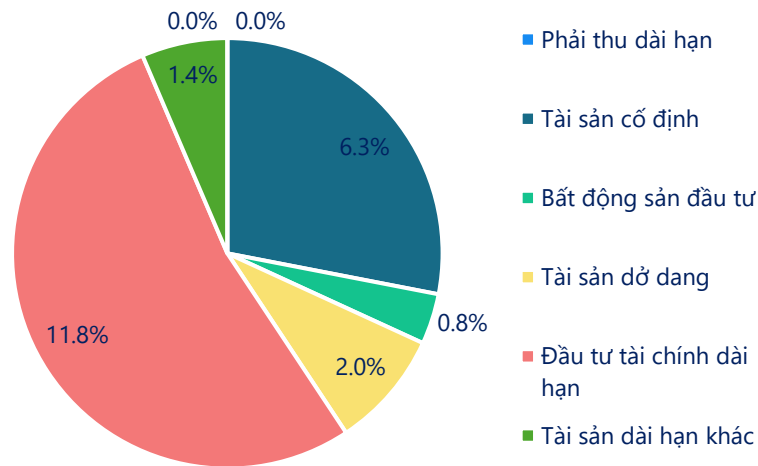
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

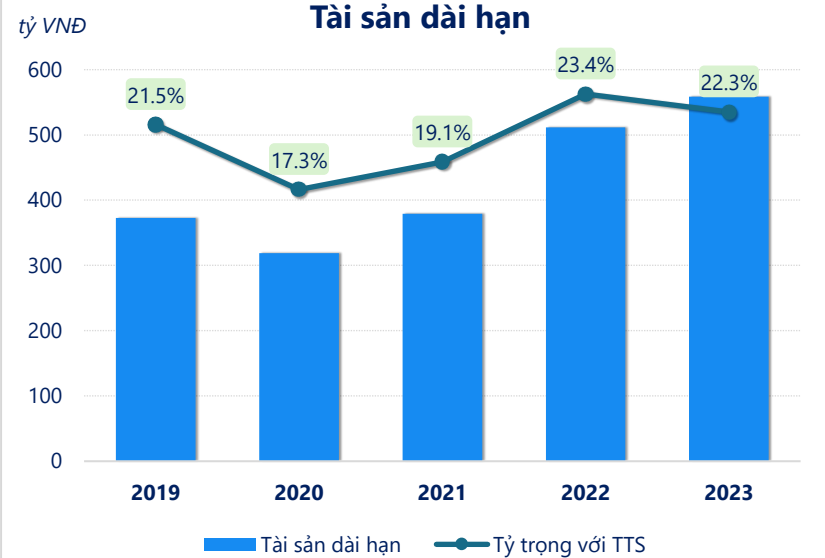


2023

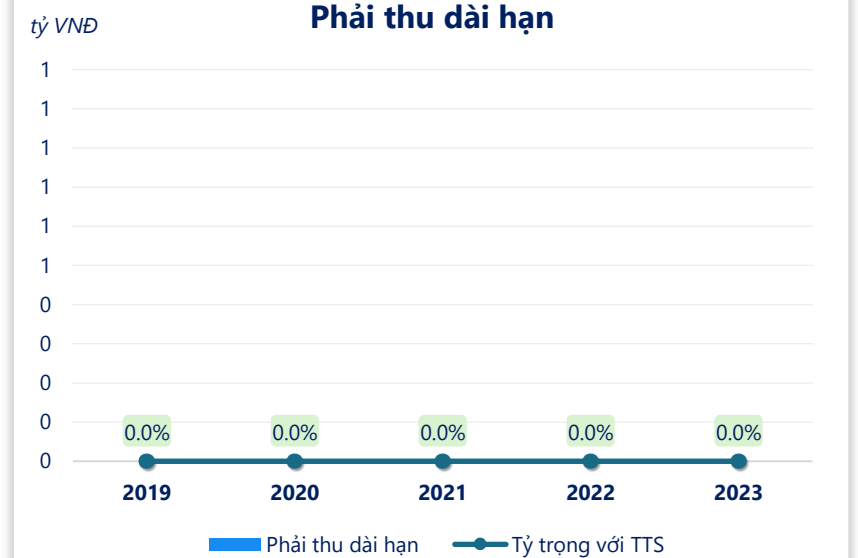
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **9.17%** so với năm trước và đạt **558.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **22.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **11.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.26%.

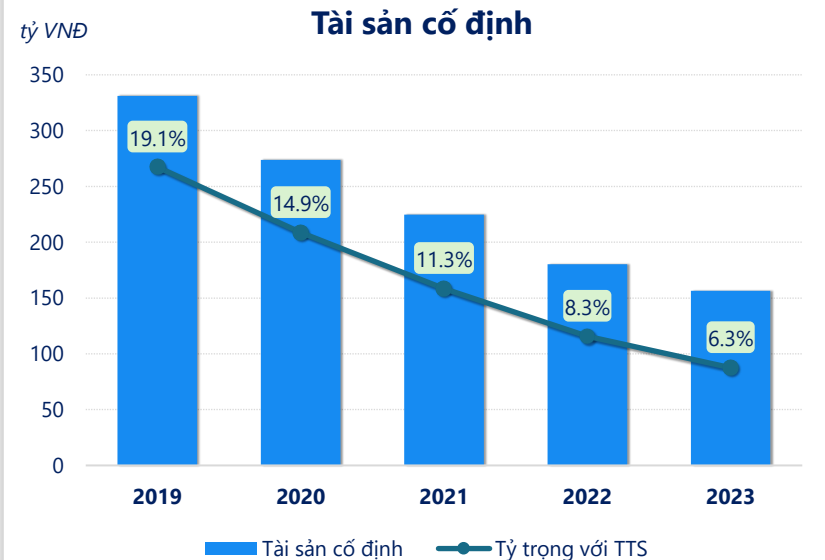
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



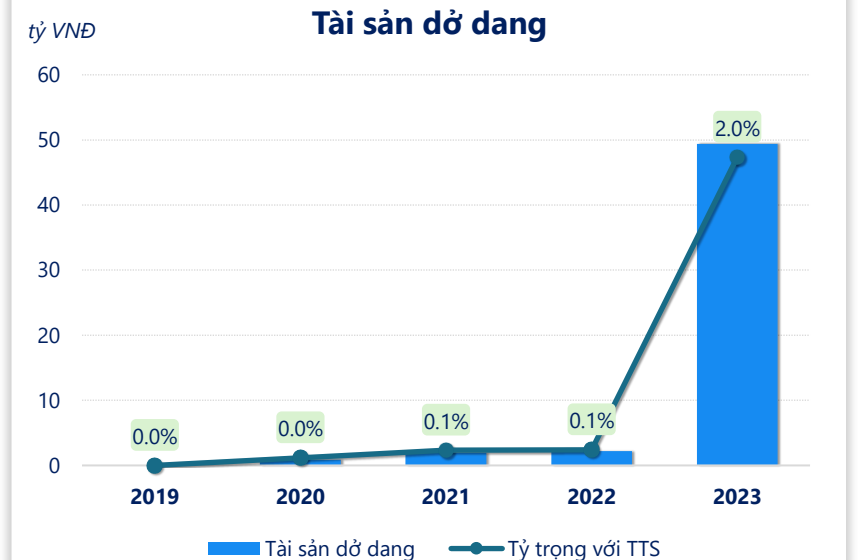
(Nguồn: fireant.vn)



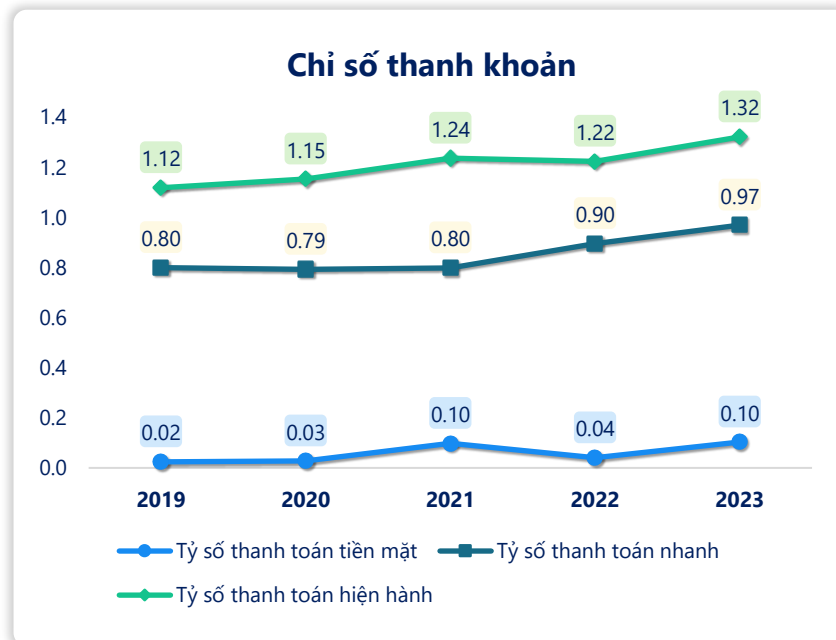
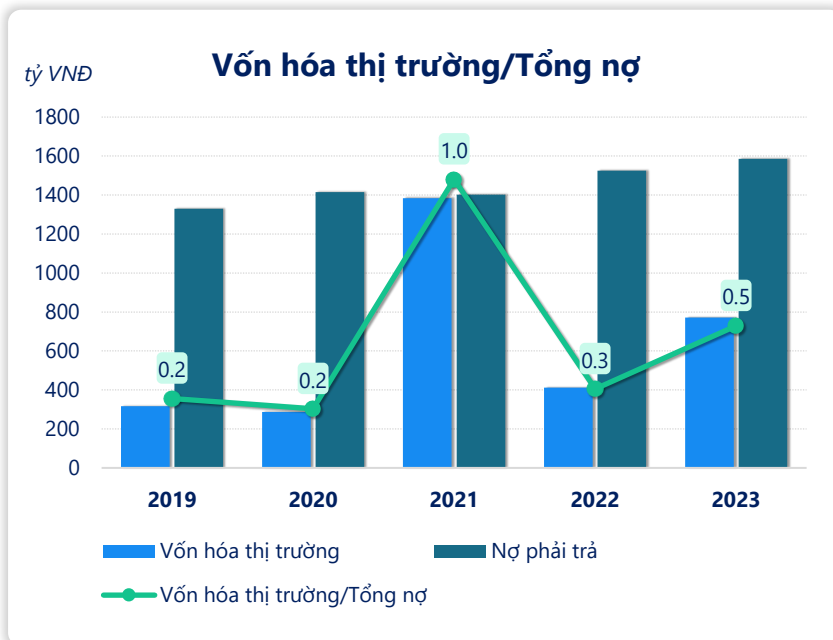
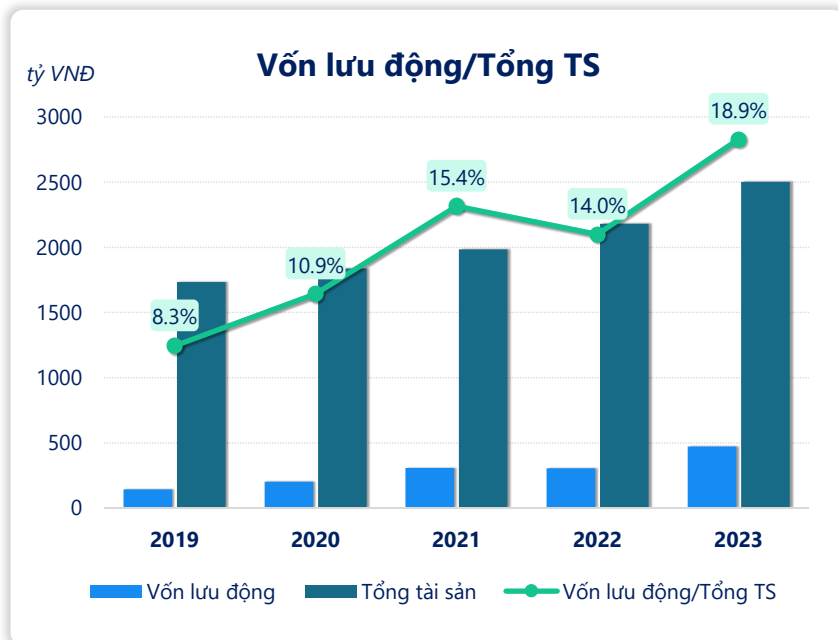
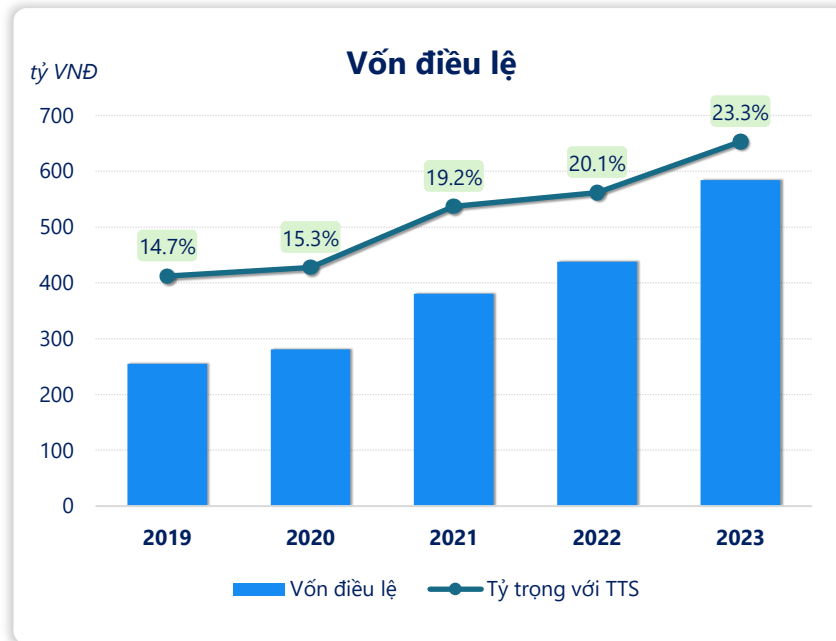
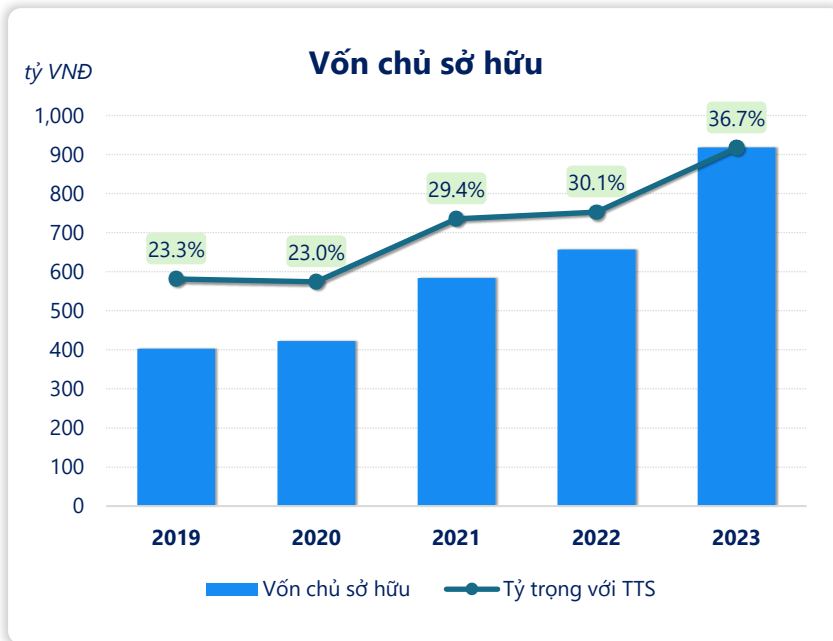
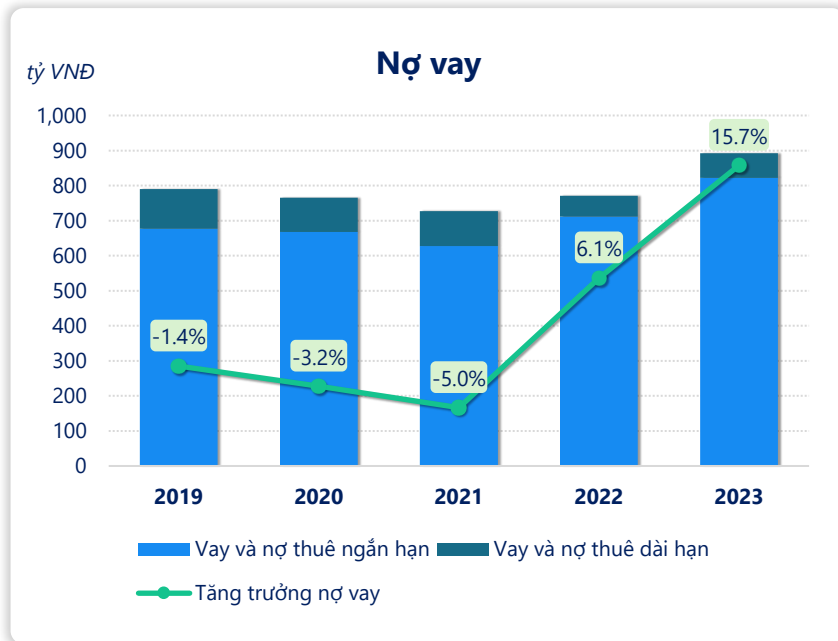
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,536</b>	<b>2,182</b>	<b>16.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,959</b>	<b>1,670</b>	<b>17.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	152	54.7	178%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	326	16.6%
Phải thu ngắn hạn	892	830	7.5%
Hàng tồn kho	520	448	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	10.9	33.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>577</b>	<b>511</b>	<b>12.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	157	180	-12.9%
Bất động sản đầu tư	21.2	0	
Tài sản dở dang	49.4	2.18	2164%
Đầu tư tài chính dài hạn	307	303	1.1%
Tài sản dài hạn khác	42.6	25.6	66.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,605</b>	<b>1,525</b>	<b>5.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,487</b>	<b>1,365</b>	<b>9.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	817	711	14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.0	99.7	-41.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>118</b>	<b>160</b>	<b>-26.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	75.7	59.9	26.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>657</b>	<b>41.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>657</b>	<b>41.7%</b>
Vốn điều lệ	584	438	33.4%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,705</b>	<b>1,339</b>	<b>1,513</b>	<b>1,693</b>	<b>1,642</b>
Giá vốn hàng bán	1,648	1,276	1,336	1,555	1,456
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>56.8</b>	<b>63.4</b>	<b>177</b>	<b>138</b>	<b>186</b>
Doanh thu HĐTC	31.6	28.6	29.0	34.1	46.8
Chi phí TC	48.9	45.9	41.4	76.4	87.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>42.4</b>	<b>43.7</b>	<b>35.8</b>	<b>44.4</b>	<b>59.6</b>
LN trong công ty LKLD	0.46	0.76	1.00	1.11	-7.43
Chi phí bán hàng	11.5	10.8	17.1	17.2	13.3
Chi phí QLDN	21.5	22.4	39.3	30.0	36.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.02</b>	<b>13.7</b>	<b>110</b>	<b>49.0</b>	<b>88.5</b>
Lợi nhuận khác	2.62	14.4	4.03	37.2	-2.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.64</b>	<b>28.1</b>	<b>114</b>	<b>86.2</b>	<b>86.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.28</b>	<b>24.4</b>	<b>100</b>	<b>74.9</b>	<b>75.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.85</b>	<b>21.0</b>	<b>85.2</b>	<b>67.4</b>	<b>58.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-18.4	125	140	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.6	51.4	-59.9	-344	-17.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.8	-25.7	25.1	132	213
Tiền đầu kỳ	31.4	29.5	36.5	127	54.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.94</b>	<b>7.33</b>	<b>90.4</b>	<b>-72.1</b>	<b>97.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.28	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	29.5	36.5	127	54.7	152